

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG VTC**

***Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016***



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23

VIÊN THÔNG VTC
CÔNG TY CỔ PHẦN
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VIÊN THÔNG VTC
HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động,...

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 05 đến trang 23.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính thể hiện sự trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



LÊ XUÂN TIẾN
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Số: 161/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ và BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động

kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0182-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ ĐÌNH HUYÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1756-2013-042-1



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		136.400.208.678	63.068.880.577
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	14.831.399.893	5.916.837.003
1. Tiền	111		1.190.381.287	3.020.099.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.641.018.606	2.896.737.250
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02a	927.000.000	210.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		927.000.000	210.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		83.764.824.753	46.940.063.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	69.525.768.027	36.752.170.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.343.408.310	2.214.236.990
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	470.276.881
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	280.600.000	280.600.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	11.781.321.651	7.339.169.707
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(166.273.235)	(116.391.265)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.08	36.527.451.269	9.699.705.426
1. Hàng tồn kho	141		36.527.451.269	9.699.705.426
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		349.532.763	302.274.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	349.532.763	302.274.932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		29.764.789.502	32.617.552.112
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		21.300.000	21.300.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		21.300.000	21.300.000
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		3.268.070.308	3.816.263.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3.216.226.558	3.756.544.976
- Nguyên giá	222		11.437.697.575	13.128.976.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.221.471.017)	(9.372.431.346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51.843.750	59.718.750
- Nguyên giá	228		266.393.864	266.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.550.114)	(206.675.114)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	V.11	700.000.000	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		22.780.000.000	25.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	6.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02a	3.580.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		2.995.419.194	2.879.988.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	2.858.469.884	2.743.039.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166.164.998.180	95.686.432.689



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		111.779.610.786	46.005.009.769
I. Nợ ngắn hạn	310		110.646.382.786	44.116.309.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	51.937.697.637	24.919.482.077
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	834.619.282	1.479.160.470
3. Phải trả người lao động	314		3.112.133.258	3.152.351.868
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	162.617.776	646.779.273
5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	173.639.786
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	162.700.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10.551.040.213	2.258.836.987
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	44.163.841.535	11.288.669.223
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(115.566.915)	34.690.085
II. Nợ dài hạn	330		1.133.228.000	1.888.700.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	1.133.228.000	1.888.700.000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	54.385.387.394	49.681.422.920
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.385.387.394	49.681.422.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.815.766.683	5.815.766.683
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		57.211.489	576.917.258
6. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		3.020.715.222	(2.202.955.021)
- LNST (lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.516.955.021)	(4.712.079.768)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.537.670.243	2.509.124.747
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166.164.998.180	95.686.432.689

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Phạm Trường Nam
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
Kế toán trưởng




Lê Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		229.461.914.351	45.955.210.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	229.461.914.351	45.955.210.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	209.338.965.602	30.793.296.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.122.948.749	15.161.914.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.971.995.034	1.805.655.916
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.512.628.407	3.484.310.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.056.970.055	1.194.142.022
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05a	4.767.865.926	5.436.481.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05b	7.141.813.064	5.438.058.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.672.636.386	2.608.719.435
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.999.832.491	10.606.555
12. Chi phí khác	32	VI.07	134.798.634	110.201.243
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		2.865.033.857	(99.594.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.537.670.243	2.509.124.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.537.670.243	2.509.124.747

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Phạm Trường Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
 Kế toán trưởng




Lê Xuân Tiến
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.537.670.243	2.509.124.747
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	584.102.509	389.542.330
Các khoản dự phòng	03	49.881.970	116.391.265
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.494.055	(853.391)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.327.601.036)	313.938.949
Chi phí lãi vay	06	6.056.970.055	1.194.142.022
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.925.517.796	4.522.285.922
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(36.874.643.507)	863.009.151
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(26.827.745.843)	(5.101.425.129)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.247.421.527	(1.410.821.026)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(162.688.639)	(1.058.303.387)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.963.490.877)	(765.835.650)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(519.705.769)	(458.777.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.175.335.312)	(3.409.867.605)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.909.091)	(3.271.274.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	504.745.454	9.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.297.000.000)	(490.600.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.152.528.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	375.447.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.822.855.582	1.804.047.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.994.691.945	4.579.693.874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	194.321.345.985	17.124.702.407
Tiền trả nợ gốc vay	34	(162.201.645.673)	(13.568.411.909)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.119.700.312	3.556.290.498
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.939.056.945	4.726.116.767
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.916.837.003	1.189.866.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(24.494.055)	853.391
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.831.399.893	5.916.837.003

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Phạm Trường Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
 Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/9/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 30/12/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/6/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là VTC theo Quyết định số 01/QĐ/TTGDHCM-NY do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 23/GCN-TTGDHN ngày 26/5/2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 26/5/2009.

Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunications Joint Stock Company.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 45.346.960.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10, TP. HCM.

Văn phòng đại diện: Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh, Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn Văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (Điện thoại Internet); Hoạt động của các điểm truy cập Internet;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và các thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** 12 tháng

5. **Tổng số công nhân viên đến ngày 31/12/2016:** 97 người.

6. **Danh sách công ty con và công ty liên kết**

Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)	Lô 1-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	32.000.000.000	60%	60%

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí bảo lãnh chờ phân bổ)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	654.687.344	594.127.149
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 535.693.943	2.425.972.604
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 13.641.018.606	2.896.737.250
Cộng	14.831.399.893	5.916.837.003

(1.1) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là 264.41 USD tương đương 5.902.421 đồng.

(1.2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng có lãi suất từ 4,4% - 5,5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (lãi suất 5,4%/năm)	927.000.000	927.000.000	210.000.000	210.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (lãi suất 6,5%/năm)	3.580.000.000	3.580.000.000	-	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Cộng	19.200.000.000	19.200.000.000	-	25.200.000.000	25.200.000.000	-

(*) Bao gồm:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Thông minh

(**) Tính đến ngày 31/12/2016, Công ty đã không còn góp vốn vào công ty liên kết.

Trong năm tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2015 bằng tiền từ công ty con là 1.500.000.000 đồng và công ty liên kết là 480.000.000 đồng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- BQL DA Công trình Thông tin 1 - Viễn thông Hà Nội	22.636.655.955	639.589.600
- BQL DA Công trình thông tin 2 - Viễn thông Hà Nội	17.275.152.809	-
- Viễn thông Hà Nội	11.843.052.150	-
- Công ty Cổ phần KASATI	1.115.603.473	2.885.113.000
- Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn Thông Mobifone - CN - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	894.825.800	5.601.046.511
- BQL DA Hạ Tầng 2 - CN Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	470.329.853	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Bắc - CN Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	534.773.184	10.773.521.000
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	14.755.374.803	16.852.900.792
Cộng	(*) 69.525.768.027	36.752.170.903

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 113.419.88 USD tương đương 2.576.899.673 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Huawei International Pte.,Ltd (Singapore)	1.725.895.925	-
Trả trước cho người bán khác	617.512.385	2.214.236.990
Cộng	(*) 2.343.408.310	2.214.236.990
(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 77,767.44 USD tương đương 1.737.945.910 đồng.		

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 10%/năm)	280.600.000	280.600.000

6. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	293.575.704	-	903.400.107	-
Tạm ứng triển khai các Dự án	10.821.788.110	-	6.099.244.974	-
Phải thu khác	665.957.837	-	336.524.626	-
Cộng	11.781.321.651	-	7.339.169.707	-

7. a) Nợ xấu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm				100.944.241	-	Huawei Technologies (Cambodia) Co., Ltd
				65.328.994	-	Các đối tượng khác
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	100.944.241	-	Huawei Technologies (Cambodia) Co., Ltd			
	65.328.994	-	Các đối tượng khác			
Cộng	166.273.235	-		166.273.235	-	

b) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư đầu năm	(116.391.265)
Trích lập dự phòng	(49.881.970)
Hoàn nhập dự phòng	-
Số dư cuối năm	(166.273.235)

8. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14.824.182.016	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.284.991.566	-	1.251.223.013	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.297.060.458	-	4.934.501.735	-
Thành phẩm	91.781.793	-	91.781.793	-
Hàng hóa	6.994.946.142	-	3.321.407.226	-
Hàng gửi bán	34.489.294	-	100.791.659	-
Cộng	36.527.451.269	-	9.699.705.426	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	697.048.615	6.582.787.903	5.166.289.102	682.850.702	13.128.976.322
Mua trong năm	-	-	-	35.909.091	35.909.091
Thanh lý, nhượng bán	-	569.064.840	1.111.807.878	46.315.120	1.727.187.838
Số dư cuối năm	697.048.615	6.013.723.063	4.054.481.224	672.444.673	11.437.697.575
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	522.786.464	5.336.481.112	2.830.313.068	682.850.702	9.372.431.346
Khấu hao trong năm	69.704.861	214.424.948	292.097.700	-	576.227.509
Thanh lý, nhượng bán	-	569.064.840	1.111.807.878	46.315.120	1.727.187.838
Số dư cuối năm	592.491.325	4.981.841.220	2.010.602.890	636.535.582	8.221.471.017
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	174.262.151	1.246.306.791	2.335.976.034	-	3.756.544.976
Số dư cuối năm	104.557.290	1.031.881.843	2.043.878.334	35.909.091	3.216.226.558

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.665.464.490 đồng.

Tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng có giá trị còn lại là 2.851.915.879 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm vi tính và phần mềm kế toán)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	266.393.864	-	-	266.393.864
Hao mòn lũy kế	206.675.114	7.875.000	-	214.550.114
Giá trị còn lại	59.718.750			51.843.750

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 203.393.864 đồng.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu Công nghệ cao	(*) 700.000.000	700.000.000

(*) Tính đến ngày 31/12/2016, dự án này đang tạm ngưng triển khai.

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	30.921.383	21.115.266
- Chi phí tiền thuê nhà chờ phân bổ	-	234.545.454
- Chi phí chờ phân bổ khác	318.611.380	46.614.213
Cộng	349.532.763	302.274.932
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	1.335.492.278	1.111.940.275
- Chi phí thi công xây dựng VPĐD tại Hà Nội	80.172.627	136.765.070
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	(*) 1.442.804.979	1.494.333.731
Cộng	2.858.469.884	2.743.039.076

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, Đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM, Quận 9, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	1.387.271.964	1.387.271.964	129.714.423.720	120.327.691.759	10.774.003.925	10.774.003.925
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	1.451.397.259	1.451.397.259	19.533.308.265	12.497.603.914	8.487.101.610	8.487.101.610
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID) (Bên liên quan)	2.000.000.000	2.000.000.000	6.500.000.000	3.000.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Vay từ các cá nhân	6.450.000.000	6.450.000.000	38.573.614.000	25.998.614.000	19.025.000.000	19.025.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-			377.736.000	377.736.000
Cộng	11.288.669.223	11.288.669.223	194.321.345.985	161.823.909.673	44.163.841.535	44.163.841.535
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.888.700.000	1.888.700.000	-	377.736.000	1.510.964.000	1.510.964.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	(377.736.000)	(377.736.000)
Cộng	1.888.700.000	1.888.700.000	-	377.736.000	1.133.228.000	1.133.228.000

(a) Bao gồm:

- a.1** Khoản vay từ **Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2016/6690764/HĐTD ngày 24/3/2016, hạn mức cấp tín dụng là 60 tỷ đồng (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 800/2015/6690764/HĐTD ngày 10/3/2015 và các hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung khác chuyển sang); Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng; Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 7%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **10.774.003.925 đồng**.
- a.2** Khoản vay từ **Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sở giao dịch 2** theo các hợp đồng:
 + Theo hợp đồng cấp tín dụng số 7568.16.103.2344761.TD ngày 09/6/2016, với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng (thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/6/2017), thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 7,5% - 8%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp giai đoạn 2016 - 2017 của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **6.727.101.610 đồng**.
 + Theo hợp đồng cấp tín dụng số 23025.16.103.2344761.TD ngày 26/10/2016 với hạn mức tín dụng là 22 tỷ đồng (thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 26/3/2017), thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 8%/năm; Mục đích vay để thực hiện gói thầu "Thiết bị đầu cuối ONT loại (4PE+WIFI+2POST) tương thích với hệ thống GPON-HUAWEI của VNPT". Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **1.760.000.000**
 Tài sản đảm bảo là: Tiền ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,.... Giá trị dở dang và/hoặc quyền đòi nợ hình thành từ công trình do MB tài trợ.
- a.3** Khoản vay từ **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)** theo các Hợp đồng vay vốn, số tiền vay 5.500.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay 8,8%/năm, mục đích vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **5.500.000.000 đồng**.
- a.4** Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **19.025.000.000 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 31991.15.103.2344761.TD ngày 20/11/2015, số tiền vay là 1.888.700.000 đồng; Thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Mục đích vay là để mua ô tô mới 100%; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 8,5%/năm; Tài sản đảm bảo khoản vay là xe ô tô Toyota Land Cruiser TXL biển số 51F-524.47 có giá trị là 2.222.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **1.510.964.000 đồng**, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 377.736.000 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Cơ Điện Phương Nam	-	-	2.983.363.152	2.983.363.152
Công ty Cổ phần Công Nghệ Vision	14.379.121.000	14.379.121.000	10.148.872.500	10.148.872.500
Công ty TNHH XD TM Đại Tài Phúc	2.477.688.000	2.477.688.000	-	-
Huawei International Pte., Ltd (Singapore)	29.583.015.984	29.583.015.984	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	5.497.872.653	5.497.872.653	11.787.246.425	11.787.246.425
Cộng	51.937.697.637	51.937.697.637	24.919.482.077	24.919.482.077

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 1,299,821.02 USD tương đương 29.583.015.984 đồng.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
				Số cuối năm
Thuế GTGT	1.162.786.413	300.099.929	1.162.786.413	300.099.929
Thuế nhập khẩu	-	156.684.013	156.684.013	-
Thuế TNDN	272.613.936	-	-	272.613.936
Thuế TNCN	38.126.060	614.895.124	396.749.828	256.271.356
Thuế khác	5.634.061	3.000.000	3.000.000	5.634.061
Cộng	1.479.160.470	1.074.679.066	1.719.220.254	834.619.282

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí lãi vay còn phải trả	162.617.776
Chi phí phải trả khác	-	277.872.900
Cộng	162.617.776	646.779.273

17. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	Kinh phí công đoàn	468.764.113
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	13.727.388	247.276.606
Phải trả nhân viên tiền thực hiện dự án	1.193.655.254	671.887.361
Khoản nhận vốn góp hợp tác từ các cá nhân (*)	6.000.000.000	-
Khoản lãi hợp tác kinh doanh năm 2016 phải trả	1.209.761.388	-
Phải trả Công ty TNHH ĐT & PT Công nghệ Thông Minh (bên liên quan)	251.411.116	70.555.689
Thuế TNCN từ năm 2010 (chờ quyết toán từ Cơ quan Thuế)	593.747.275	468.996.192
Các khoản phải trả, phải nộp khác	819.973.679	382.111.871
Cộng	10.551.040.213	2.258.836.987

(*) Khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện hợp đồng số 77/OLT/VNPT HN-VTC&ELCOM.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	45.346.960.000	-	-	45.346.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	200.264.000	-	-	200.264.000
Cổ phiếu quỹ	(55.530.000)	-	-	(55.530.000)
Quỹ đầu tư phát triển	5.815.766.683	-	-	5.815.766.683
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.015.194.744	-	438.277.486	576.917.258
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối	(4.401.079.768)	2.509.124.747	311.000.000	(2.202.955.021)
Cộng	47.921.575.659	2.509.124.747	749.277.486	49.681.422.920

	01/01/2016	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	45.346.960.000	-	-	45.346.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	200.264.000	-	-	200.264.000
Cổ phiếu quỹ	(55.530.000)	-	-	(55.530.000)
Quỹ đầu tư phát triển	5.815.766.683	-	-	5.815.766.683
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	576.917.258	-	519.705.769	57.211.489
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.202.955.021)	5.537.670.243	314.000.000	3.020.715.222
Cộng	49.681.422.920	5.537.670.243	833.705.769	54.385.387.394

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp
* Đơn giá tồn của cổ phiếu quỹ:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu giảm trong kỳ do chi các khoản chi phí quà tặng, chi phí du lịch,... cho khách hàng.

c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối (01/01/2016)	(2.202.955.021)
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	5.537.670.243
Chia thù lao HĐQT và BKS	(314.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (31/12/2016)	3.020.715.222

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	264.41	716.85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.707.398.556	36.098.586.641
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	426.400.000	655.480.000
Doanh thu hoạt động thương mại	201.328.115.795	9.201.144.200
Cộng	229.461.914.351	45.955.210.841
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.956.770.045	23.768.617.641
Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	160.546.212	470.141.868
Giá vốn hoạt động thương mại	186.221.649.345	6.554.537.123
Cộng	209.338.965.602	30.793.296.632
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	842.855.582	94.047.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.980.000.000	1.710.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	149.139.452	1.608.497
Cộng	2.971.995.034	1.805.655.916
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	6.056.970.055	1.194.142.022
Chi phí mở bảo lãnh ngân hàng	476.448.200	-
Lỗ từ việc chuyển nhượng Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	-	2.127.531.823
Chi phí lãi hợp tác kinh doanh	1.209.761.388	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	769.448.764	1.637.068
Chi phí tài chính khác	-	160.999.622
Cộng	8.512.628.407	3.484.310.535
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.307.577.033	1.994.051.852
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	72.403.069	89.121.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.454.547	45.454.548
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	633.548.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí thuê nhà, tiền điện, chi phí taxi)	1.788.919.525	1.832.906.619
Chi phí bằng tiền khác (chủ yếu chi phí tiếp khách, hội nghị,...)	919.963.752	1.474.946.642
Cộng	4.767.865.926	5.436.481.215
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.990.297.121	3.155.192.248
Chi phí dụng cụ văn phòng	355.486.857	200.921.349
Chi phí khấu hao	237.095.000	22.382.917
Thuế phí và lệ phí	65.426.297	54.353.297
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.881.970	116.391.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí thuê nhà,...)	1.312.830.755	1.270.519.621
Chi phí bằng tiền khác (chủ yếu chi phí tiếp khách, hội nghị,...)	1.130.795.064	618.298.243
Cộng	7.141.813.064	5.438.058.940

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	504.745.454	9.545.455
Thu nhập về khoản chênh lệch giá đầu thầu	2.056.014.137	-
Thu nhập khác	439.072.900	1.061.100
Cộng	2.999.832.491	10.606.555
7. Chi phí khác		
Chi phí liên quan đến lãi phạt chậm thanh toán	2.178.402	-
Chi phí liên quan đến lãi phạt vi phạm hợp đồng	20.143.500	-
Chi phí liên quan đến phạt vi phạm hành chính	112.476.732	110.201.243
Cộng	134.798.634	110.201.243
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.424.863.065	20.342.908.559
Chi phí nhân công	18.843.107.140	14.611.424.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.102.509	389.542.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.375.690.478	3.103.426.240
Chi phí khác bằng tiền	8.800.815.131	7.368.954.120
Cộng	230.028.578.323	45.816.255.576

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)	Công ty con	Chi phí điện, nước	(27.558.830)
Ban Giám Đốc		Thu nhập	1.190.816.000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số dư
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)	Công ty con	Phải trả tiền vay	(5.500.000.000)
		Phải trả người bán	(273.761.322)
		Phải trả khác	(251.411.116)



Phạm Trường Nam
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
Kế toán trưởng





Lê Xuân Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Số: Q8/CBTT-VTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Viễn thông VTC**
2. Mã chứng khoán niêm yết: **VTC**
3. Địa chỉ: **750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh**
4. Điện thoại: **08. 38331106** Fax: **08. 38300253**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Dương Thị Hoàng Cát - Thư ký Công ty**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2016 (đã kiểm toán)
 - Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 (đã kiểm toán)
 - Công văn giải trình kết quả kinh doanh công ty mẹ và hợp nhất

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung báo cáo: **www.vtctelecom.com.vn**

8. Giải trình kết quả kinh doanh và biến động so cùng kỳ năm 2015:

Nguyên nhân kết quả kinh doanh công ty mẹ và hợp nhất năm 2016 biến động so với kết quả kinh doanh năm 2015:

Trong năm 2016, doanh thu hoạt động dịch vụ và thương mại của Công ty mẹ tăng trưởng mạnh, doanh thu công ty mẹ đạt 229.462 triệu đồng tăng 399% so với năm 2015, lợi nhuận trước thuế công ty mẹ đạt 5.538 triệu đồng tăng 121% so với năm 2015.

Công ty con, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh hoạt động kinh doanh ổn định và tăng trưởng tốt, lợi nhuận trước thuế năm 2016 đạt 8.765 triệu đồng tăng 29% so với năm 2015.

Kết quả kinh doanh hợp nhất toàn công ty năm 2016, doanh thu đạt 296.946 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 12.219 triệu đồng.

Giải trình chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 và Báo cáo tài chính Quý 4/2016 Công ty tự lập:

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2016 Công ty tự lập đã công bố vào tháng 01/2017 có các sự khác biệt ở chỉ tiêu Chi phí tài chính và Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết, tuy nhiên không làm ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận của Công ty. Chi tiết như sau:



Chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
Chi phí tài chính	8.563.403.491	8.096.072.879	467.330.612	Điều chỉnh do lỗ thoái vốn Công ty CP Dịch vụ Công Nghệ Sao Bắc Đẩu
Phần lãi (lỗ) công ty liên doanh, liên kết	330.275.557	(137.055.055)	467.330.612	

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Ban CBTT;
- Website VTC.



Lê Xuân Tiên